

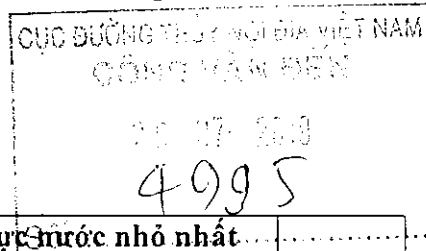
SỞ GTVT QUẢNG TRỊ
 ĐOẠN QUẢN LÝ ĐƯỜNG THỦY
 NỘI ĐỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 144 /TBL-QLĐTND

Quảng Trị, ngày 26 tháng 7 năm 2019

THÔNG BÁO LUỒNG
 (Tháng 7 năm 2019)

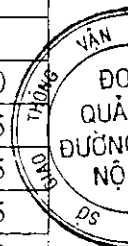


I. Tình hình mực nước:

| TT | Sông | Trạm | Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax) | | Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin) | | Ghi chú |
|----|-----------|-----------|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|----------------------|---------|
| | | | Mực nước (m) | Thời gian | Mực nước (m) | Thời gian | |
| 1 | Sông Hiếu | Sông Hiếu | +0,26 | 13h00 ngày 03/7/2019 | -0,80 | 12h00 ngày 10/7/2019 | |
| 2 | Thạch Hãn | Thạch Hãn | +0,35 | 13h00 ngày 02/7/2019 | -0,73 | 10h00 ngày 22/7/2019 | |
| 3 | Bến Hải | Bến Hải | +0,25 | 17h00 ngày 02/7/2019 | -0,65 | 09h00 ngày 04/7/2019 | |

II. Tình hình luồng:

| TT | Tuyến Sông | Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện | Lý trình (địa danh) | Các đặc trưng luồng | | | |
|------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|------------------|
| | | | | Độ sâu nhỏ nhất h _{min} (m) | Độ sâu lớn nhất h _{max} (m) | Độ sâu thực đo h (m) | Chiều rộng B (m) |
| A | Sông Hiếu | | | | | | |
| I | Cầu | | | | | | |
| 1 | | Cửa Việt | Km0+150 | 12,67 | 13,73 | 12,93 | 50 |
| 2 | | Đông Hà | Km15+00 | 7,95 | 9,01 | 8,21 | 25 |
| 3 | | Đường sắt Đông Hà | Km16+550 | 6,57 | 7,63 | 6,83 | 25 |
| 4 | | Sông Hiếu | Km18+550 | 10,22 | 11,28 | 10,48 | 25 |
| 5 | | Cầu Treo | Km21+400 | 6,87 | 7,93 | 7,13 | 80 |
| 6 | | Cam Hiếu | Km22+600 | 8,44 | 9,50 | 8,70 | 25 |
| II | Đường dây điện | | | | | | |
| 1 | | 110KV | Km12+300 | 19,87 | 20,93 | 20,13 | |
| 2 | | 500KV | Km20+400 | 29,87 | 30,93 | 30,13 | |
| III | Vật chướng ngại | | | | | | |
| 1 | | Kè mở hàn | Km12+850 | -0,08 | 0,98 | 0,18 | |
| 2 | | Kè mở hàn | Km13+500 | 0,00 | 1,06 | 0,26 | |
| 3 | | Trụ cầu đường sắt | Km16+550 | 2,63 | 3,69 | 2,89 | |
| 4 | | Kè mở hàn | Km25+450 | -0,03 | 1,03 | 0,23 | |
| B | Thạch Hãn | | | | | | |
| I | Cầu | | | | | | |
| 1 | | Phao Trung Yên | Km2+00 | 2,86 | 3,94 | 3,21 | 4,5 |
| 2 | | Đại Lộc | Km 4+700 | 8,82 | 9,90 | 9,17 | 25 |



| | | | | | | | |
|------------|----------------------|------------------------|----------|-------|-------|-------|----|
| 3 | | An Mô (cũ) | Km11+300 | 5,93 | 7,01 | 6,28 | 15 |
| 4 | | An Mô (mới) | Km11+300 | 8,58 | 9,66 | 8,93 | 25 |
| 5 | | Thành Cổ | Km14+770 | 9,45 | 10,53 | 9,80 | 40 |
| 6 | | Đường bộ Thạch Hãn | Km16+900 | 8,77 | 9,85 | 9,12 | 20 |
| 7 | | Đường sắt Thạch Hãn | Km17+00 | 8,00 | 9,08 | 8,35 | 30 |
| II | | Đường dây điện | | | | | |
| 1 | | 35KV, đường dây VNPT | Km1+950 | 7,08 | 8,16 | 7,43 | |
| 2 | | 35KV | Km5+000 | 9,41 | 10,49 | 9,76 | |
| 3 | | 110KV | Km16+000 | 20,10 | 21,18 | 20,45 | |
| 4 | | 110KV | Km17+800 | 19,56 | 20,64 | 19,91 | |
| 5 | | 500KV | Km23+000 | 29,36 | 30,44 | 29,71 | |
| III | | Vật chướng ngại | | | | | |
| 1 | | Bãi đá ngầm | Km9+000 | -0,30 | 0,78 | 0,05 | |
| 2 | | Kè mỏ hàn | Km12+500 | -0,17 | 0,91 | 0,18 | |
| 3 | | Kè mỏ hàn | Km13+000 | -0,22 | 0,86 | 0,13 | |
| 4 | | Kè mỏ hàn | Km13+300 | -0,20 | 0,88 | 0,15 | |
| 5 | | Kè mỏ hàn | Km13+600 | -0,41 | 0,67 | -0,06 | |
| 6 | | Kè mỏ hàn | Km13+750 | -0,35 | 0,73 | 0,00 | |
| 7 | | Kè mỏ hàn | Km13+900 | -0,36 | 0,72 | -0,01 | |
| 8 | | Bãi đá ngầm | Km16+300 | 0,65 | 1,73 | 1,00 | |
| 9 | | Bãi đá ngầm | Km17+250 | 0,23 | 1,31 | 0,58 | |
| C | Bến Hải | | | | | | |
| I | | Cầu | | | | | |
| 1 | Nhánh Sa Lung | Cửa Tùng | Km 0+750 | 12,45 | 13,35 | 12,70 | 50 |
| 2 | | Hiền Lương (di tích) | Km 9+800 | 3,80 | 4,70 | 4,05 | 26 |
| 3 | | Hiền Lương | Km 9+800 | 7,88 | 8,78 | 8,13 | 30 |
| 4 | | Châu Thị (mới) | Km15+800 | 7,85 | 8,75 | 8,10 | 15 |
| 5 | | Phúc Lâm | Km18+00 | 4,73 | 5,63 | 4,98 | 13 |
| 6 | | Đường sắt Sa Lung | Km22+350 | 4,73 | 5,63 | 4,98 | 15 |
| 7 | Nhánh Bến Tắt | Cầu phao Huỳnh Xá Hạ | Km1+600 | 2,10 | 3,00 | 2,35 | 5 |
| 8 | | Hiền Lương II | Km3+700 | 10,73 | 11,63 | 10,98 | 25 |
| 9 | | Đường sắt Tiên An | Km5+350 | 4,41 | 5,31 | 4,66 | 42 |
| II | | Đường dây điện | | | | | |
| 1 | | 35KV, Đường dây VNPT | Km2+750 | 9,55 | 10,45 | 9,80 | |
| 2 | | 110KV | Km9+400 | 3,95 | 4,85 | 4,20 | |
| 3 | | 110KV | Km15+200 | 5,15 | 6,05 | 5,40 | |
| 4 | | 500KV | Km12+000 | 29,81 | 30,71 | 30,06 | |
| III | | Vật chướng ngại | | | | | |
| 1 | | Kè mỏ hàn | Km4+150 | -0,34 | 0,56 | -0,09 | |
| 2 | | Kè mỏ hàn | Km4+700 | -0,42 | 0,48 | -0,17 | |

| | | | | | | | |
|---|--|---------------------------|----------|------|------|------|--|
| 3 | | Trụ cầu đường sắt Sa Lung | Km22+380 | 2,52 | 3,42 | 2,77 | |
|---|--|---------------------------|----------|------|------|------|--|

III. Bãi cạn:

| TT | Tuyến Sông | Tên bãi cạn | Lý trình | Độ sâu | Mực nước | Cao độ | Chiều rộng | Chiều dài | Ngày đo |
|---------------------|------------|-------------|-----------------------|--------|----------|--------|------------|-----------|-----------------------|
| | | | | h(m) | H(m) | Z(m) | B(m) | L(m) | |
| I Sông Hiếu | | | | | | | | | |
| 1 | | Đông Giang | Km 15+800 ÷ Km 16+00 | 1,50 | -0,04 | -1,54 | 80 | 200 | 16h00 ngày 23/7/2019 |
| 2 | | Đông Thanh | Km 16+400 ÷ Km 16+550 | 1,30 | -0,12 | -1,42 | 80 | 150 | 15h00 ngày 23/7/2019 |
| 3 | | Lâm Lang 2 | Km 24+900 ÷ Km 25+700 | 1,80 | -0,54 | -2,34 | 80 | 800 | 10h00 ngày 23/7/2019 |
| II Thạch Hãn | | | | | | | | | |
| 1 | | Như Lệ | Km22+700 ÷ Km24+300 | 1,84 | +0,20 | -1,64 | 80 | 500 | 14h00 ngày 19/7/2019 |
| 2 | | Ba Lòng | Km 43+400 ÷ Km 46+00 | 0,93 | +0,50 | -0,43 | 80 | 1500 | 12h00 ngày 20/7/2019 |
| III Bến Hải | | | | | | | | | |
| 1 | | Cửa Tùng | Km0+000 ÷ Km2+000 | 1,70 | -0,40 | -2,10 | 80 | 1500 | 09h00 ngày 18/07/2019 |

IV. Một số điều lưu ý:

1. Dự báo tình hình mực nước tháng kế tiếp:

Địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện nay đang là mùa khô, mực nước trung bình trên các tuyến sông giảm dần, luồng qua khu vực các bãi cạn bị bồi lấp nghiêm trọng đặc biệt tại bãi cạn Đông Giang, Ba Lòng, Cửa Tùng,... gây khó khăn cho các phương tiện thủy lưu thông qua lại.

Tại Km17+700 tuyến sông Hiếu đang thi công công trình Đập ngăn mặn, Công ty Cổ phần đường thủy nội địa Thừa Thiên Huế triển khai công tác điều tiết không chế ĐBGT theo phương án được phê duyệt. Đề nghị các phương tiện thủy di chuyển qua khu vực chú ý quan sát hệ thống phao, biển báo và hướng dẫn của Trạm điều tiết để điều khiển phương tiện thuận lợi, an toàn.

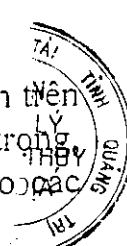
2. Tình hình hoạt động khai thác cát trên các tuyến sông:

* Các mỏ khai thác khoáng sản được UBND tỉnh cấp phép khai thác:

- Sông Thạch Hãn: có 05 vị trí:

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ số 1 Thành Thành Công tại Km22+600;

+ Công ty Cổ phần Thiên Phú tại Km 22+900;



+ Hợp tác xã sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác cát, sỏi Như Lệ tại Km 23+000;

+ Công ty TNHH MTV Nguyên Hà tại Km 38+700;

+ Công ty TNHH MTV Sơn Dũng Quảng Trị tại Km 37+000.

- Sông Bến Hải: không có.

- Sông Hiếu: không có.

Đoạn Quản lý đường thủy nội địa Quảng Trị thông báo hiện trạng luồng chạy tàu trên các tuyến sông để các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia giao thông đường thủy nội địa được biết. Các chủ phương tiện lưu thông trên các tuyến sông cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu để quyết định điều khiển phương tiện qua lại an toàn./.

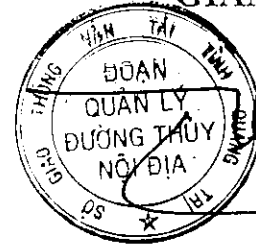
Nơi nhận:

- Cục ĐTNĐ Việt Nam;

- Phòng QL KCHT GT;

- Lưu: VT, KH.

GIÁM ĐỐC



Phạm Uy Vũ